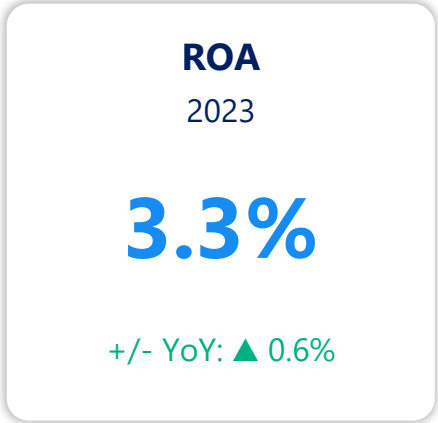
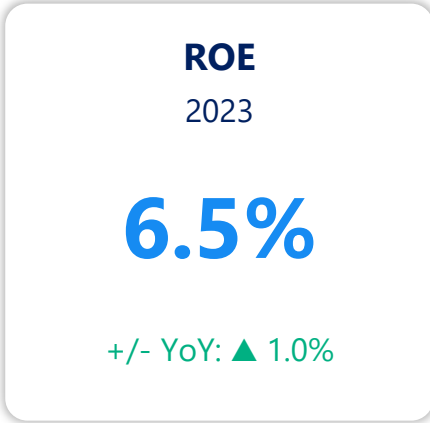
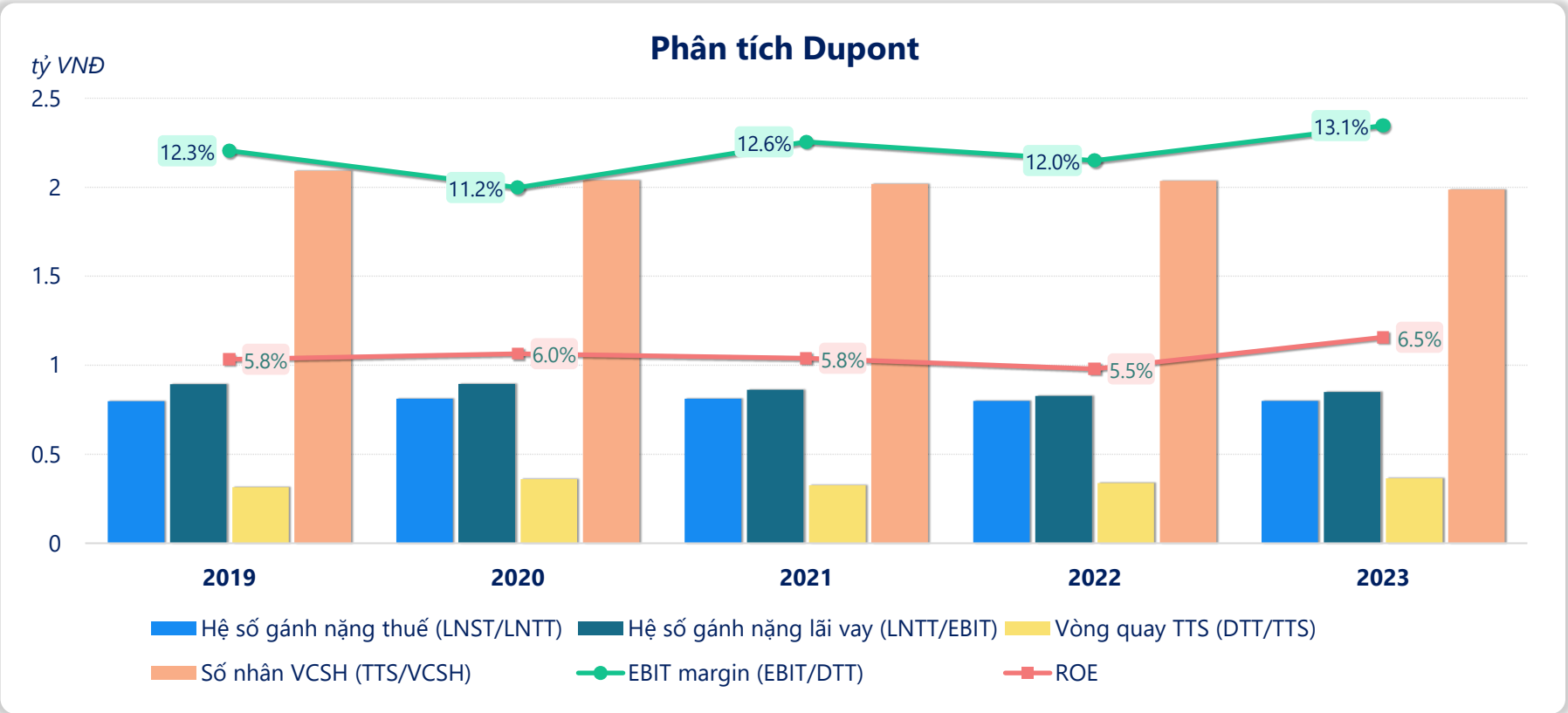
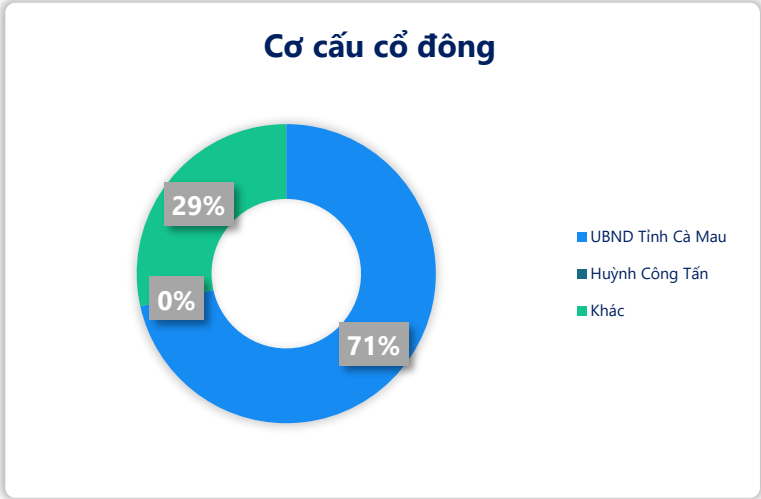


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

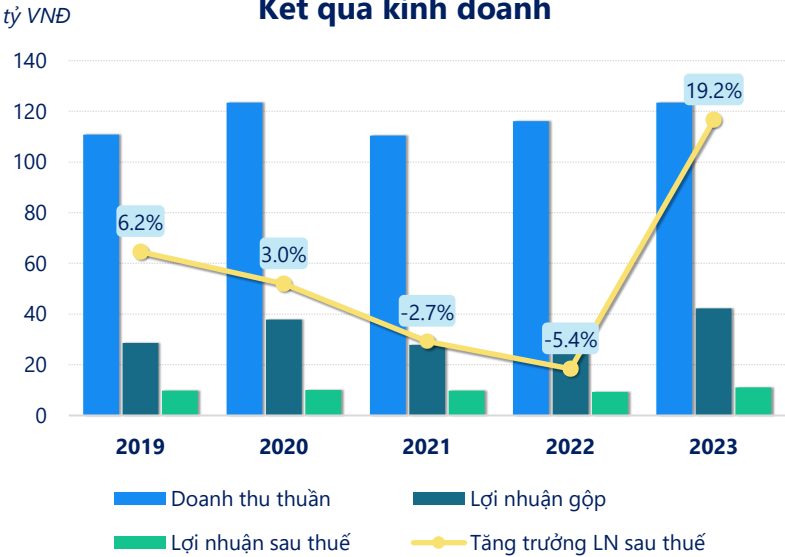
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		11,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,705 - 13,411
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		171
Số lượng CPLH (CP)		15,534,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)		125
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.34
EPS		708
P/E		15.5

	YTD	1T	3T	6T
CMW	-7.4%	-8.3%	35.1%	-18.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Cấp nước Cà Mau (UPCOM: CMW)

Kết quả kinh doanh

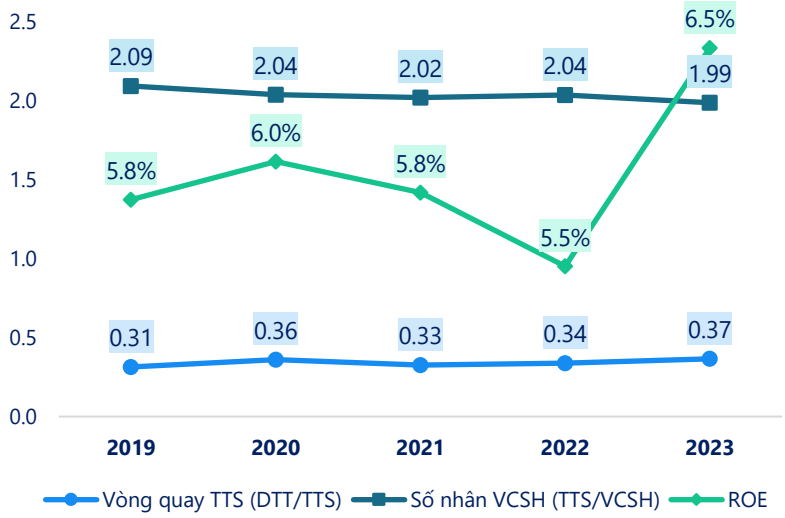


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **13.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.85**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

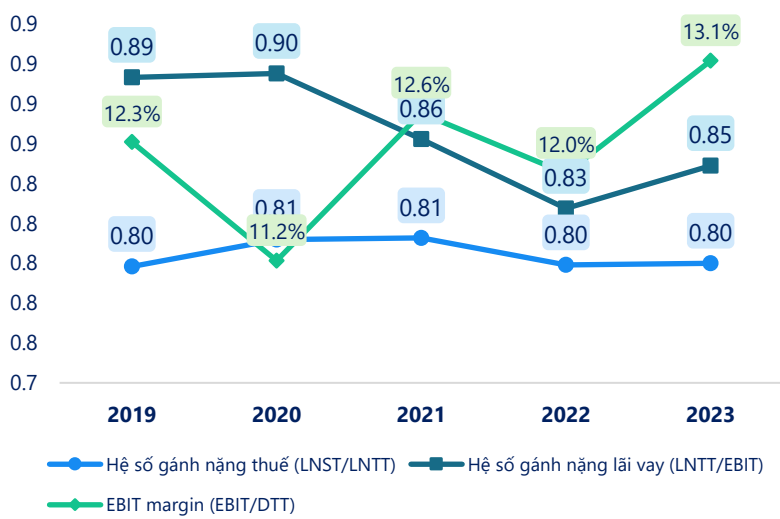
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **CMW** ghi nhận doanh thu thuần **123.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **11.02** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.33%** và **tăng 19.2%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.48%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

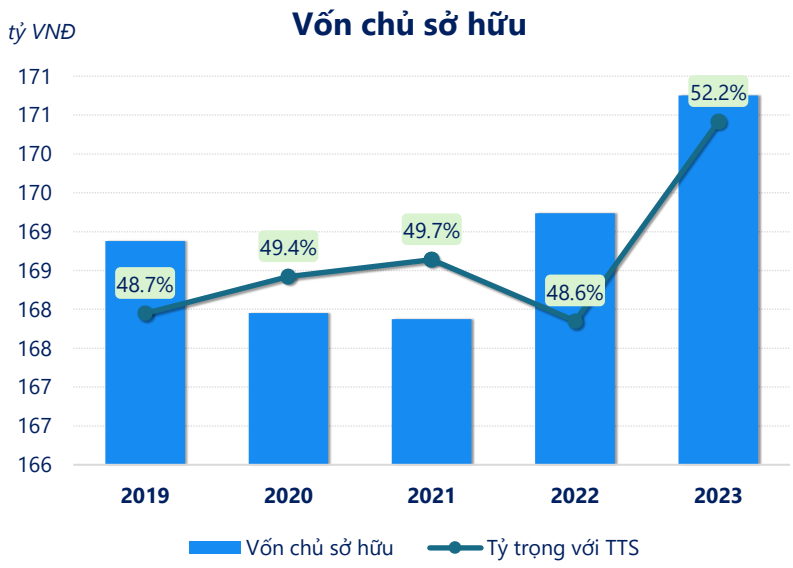
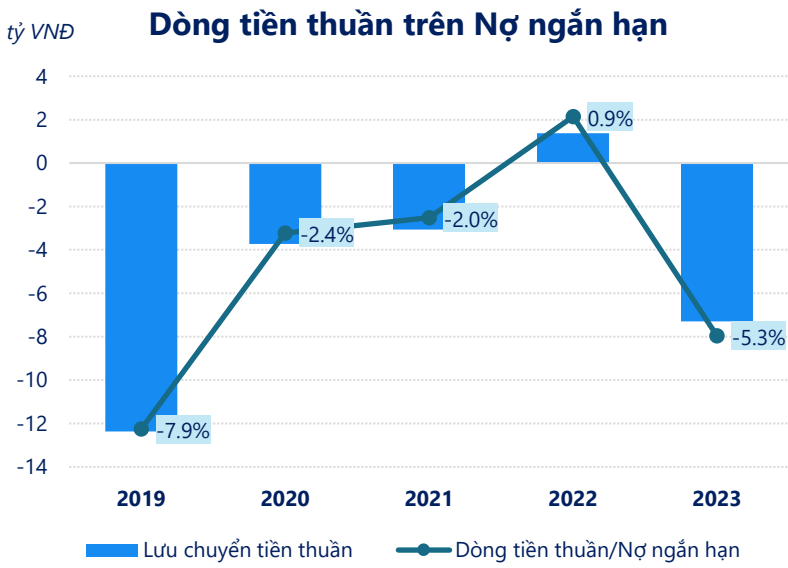
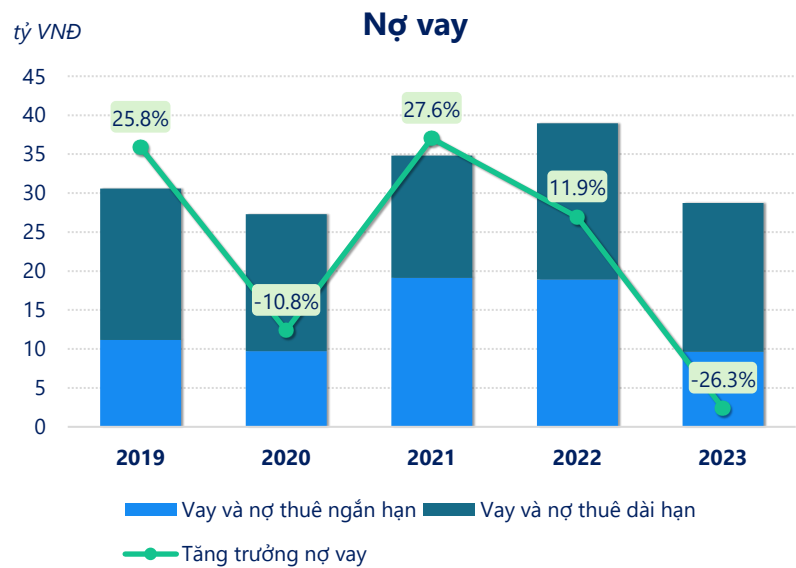
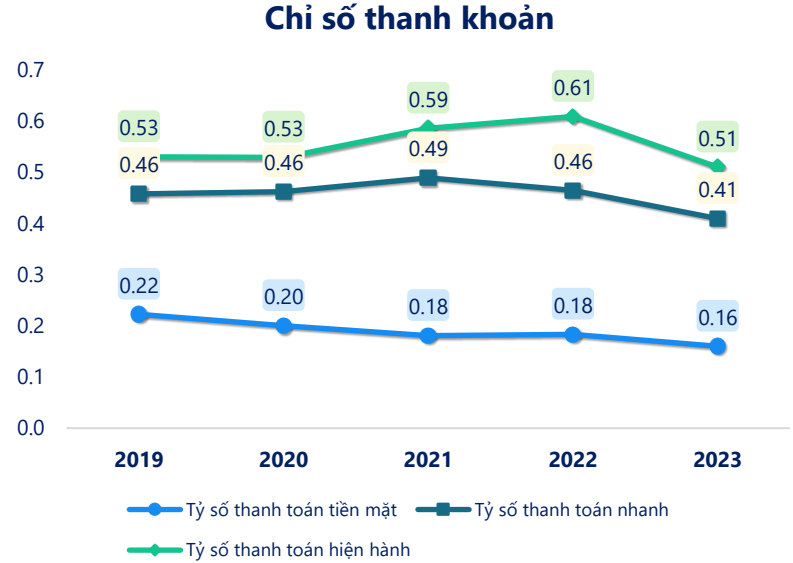
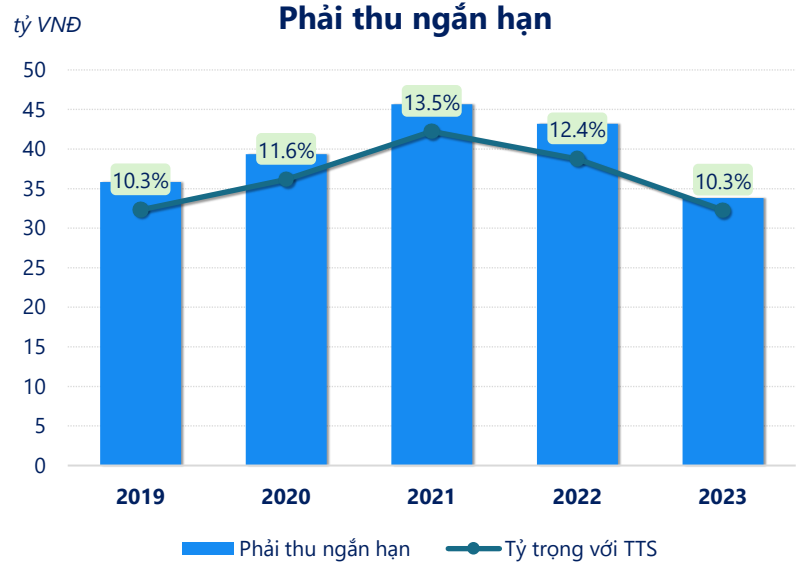
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.37**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.99** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	326	348	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	68.6	97.1	-29.3%
Tiền và tương đương tiền	22.5	29.3	-23.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.50	-100%
Phải thu ngắn hạn	32.3	43.2	-25.2%
Hàng tồn kho	13.8	23.1	-40.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0	1.07	-100%
Tài sản dài hạn	257	251	2.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	203	207	-2.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.65	5.68	-0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	48.9	38.3	28.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	155	179	-13.6%
Nợ ngắn hạn	126	159	-20.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	18.9	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.73	13.0	-48.2%
Nợ dài hạn	28.7	20.0	43.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.7	20.0	43.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	171	169	0.9%
Vốn chủ sở hữu	171	169	0.9%
Vốn điều lệ	155	155	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	111	123	110	116	123
Giá vốn hàng bán	82.2	85.6	82.6	80.5	81.3
Lợi nhuận gộp	28.6	37.9	27.9	35.7	42.2
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.02	0.03	0.02
Chi phí TC	1.46	1.45	1.92	2.41	2.45
Chi phí lãi vay	1.46	1.45	1.92	2.41	2.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.42	5.01	5.06	3.95	5.06
Chi phí QLDN	16.9	17.5	18.4	18.3	21.3
LN thuần từ HĐKD	4.82	13.9	2.56	11.0	13.4
Lợi nhuận khác	7.39	-1.54	9.47	0.58	0.38
LN trước thuế	12.2	12.4	12.0	11.6	13.8
Lợi nhuận sau thuế	9.75	10.0	9.77	9.25	11.0
LNST của CĐ cty mẹ	9.75	10.0	9.77	9.25	11.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.92	13.5	-3.72	7.24	25.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.3	-7.13	-3.49	-3.22	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.01	-10.1	4.15	-2.65	-17.1
Tiền đầu kỳ	47.1	34.7	31.0	27.9	29.3
Lưu chuyển tiền thuần	-12.4	-3.73	-3.06	1.38	-7.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.7	31.0	27.9	29.3	22.0